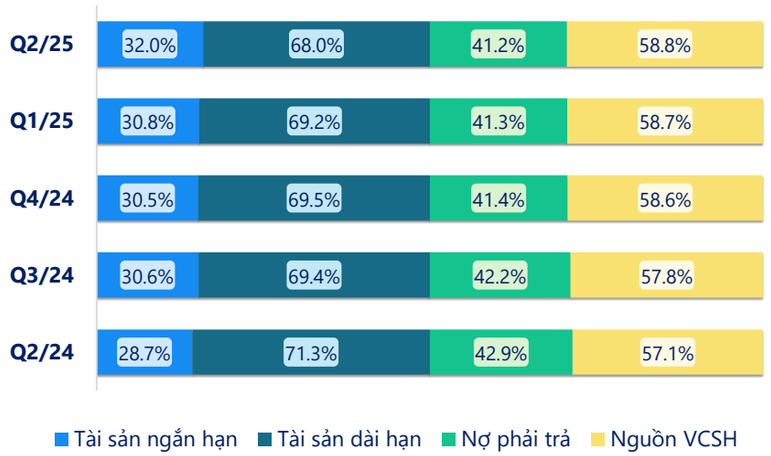
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,530
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,828
P/E	32.0
EPS	519

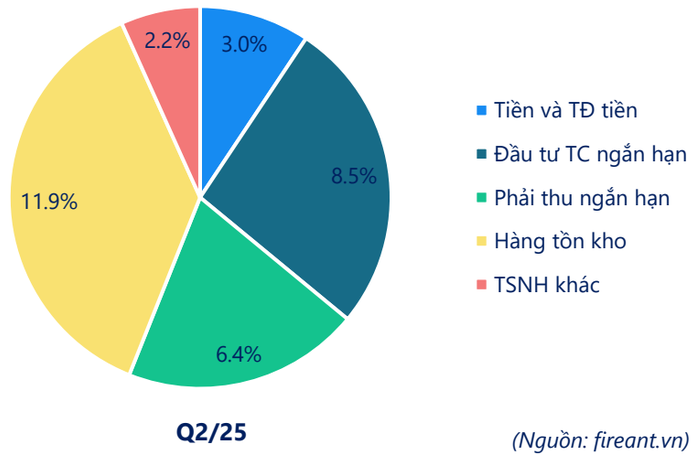
	YTD	1T	3T	6T
MTA	69.4%	-2.9%	-9.8%	53.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



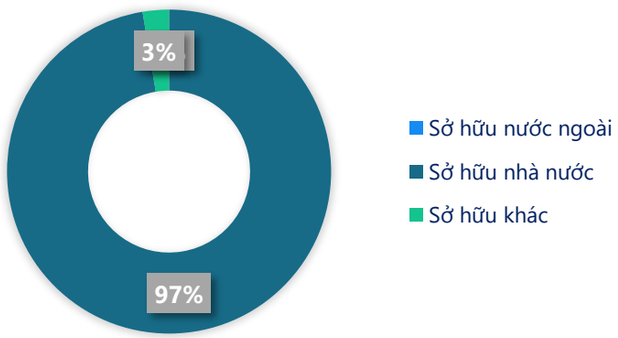
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



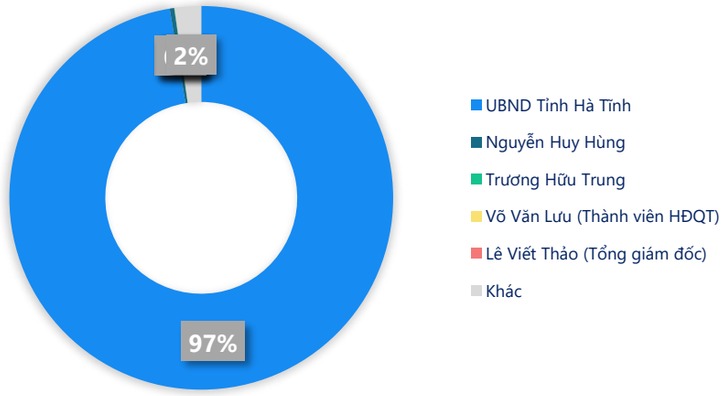
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



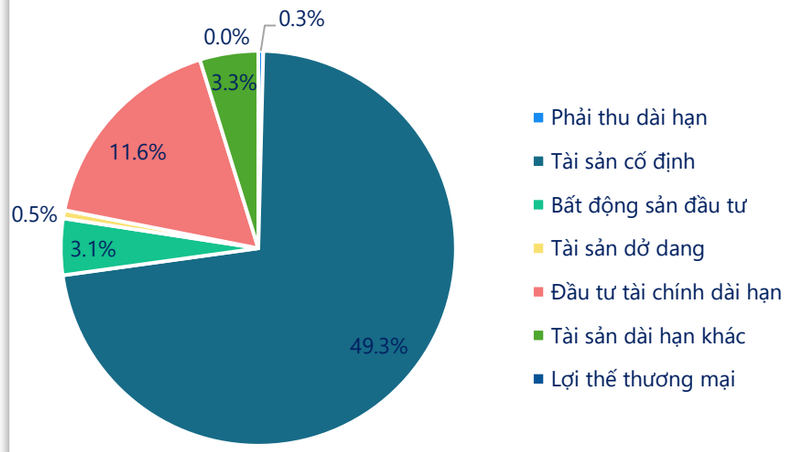
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

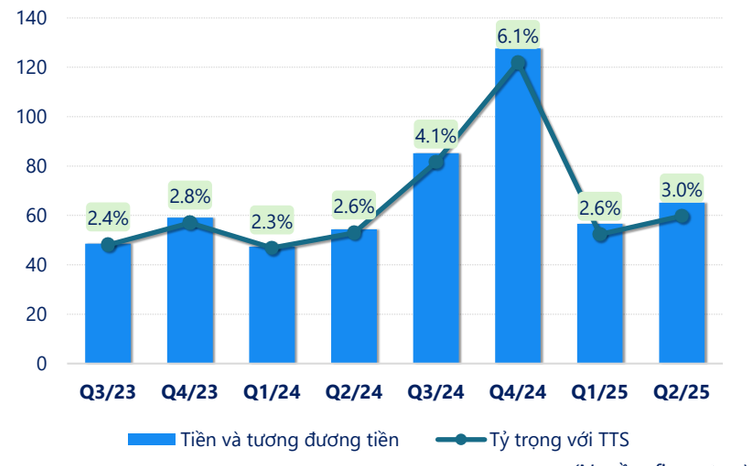


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

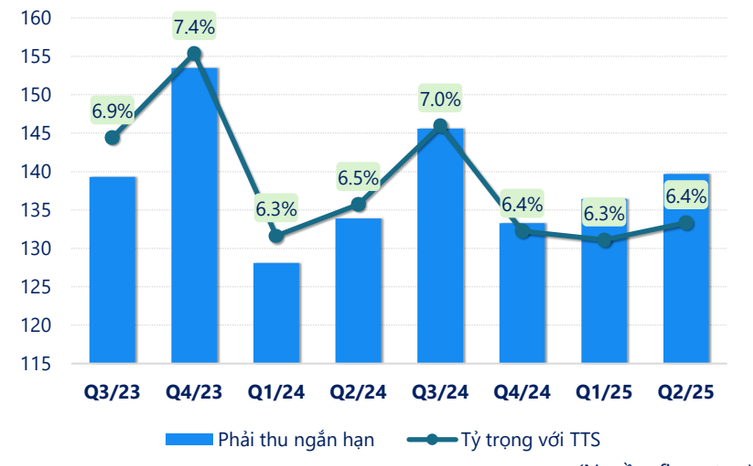
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Tiền và tương đương tiền



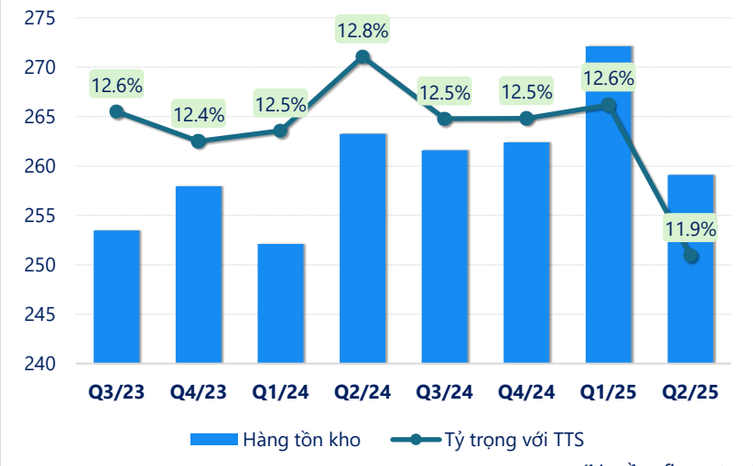
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



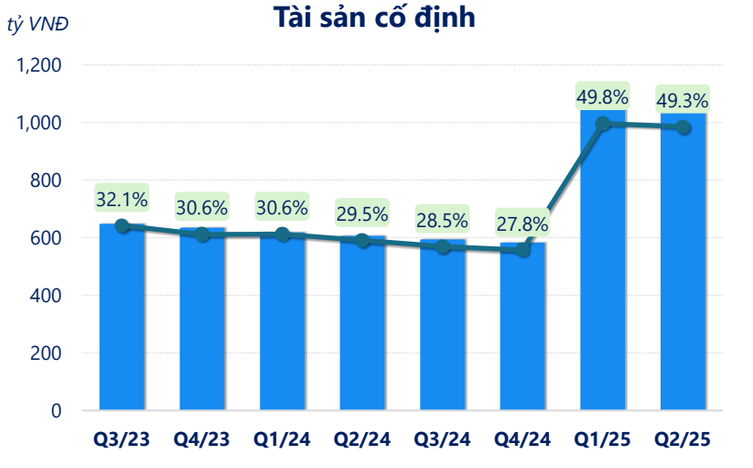
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



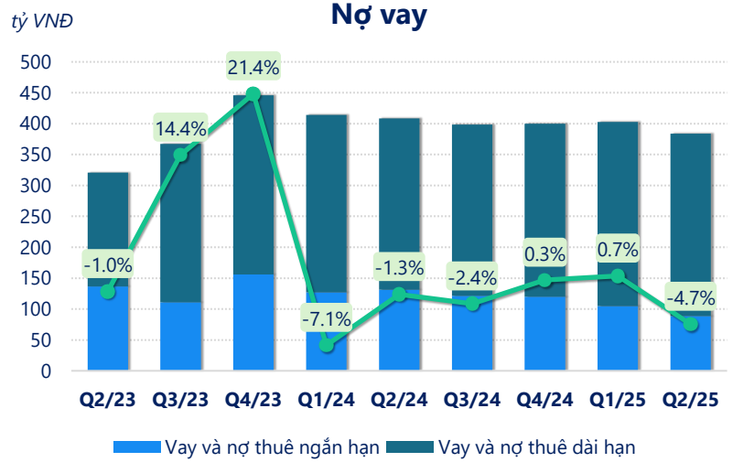
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



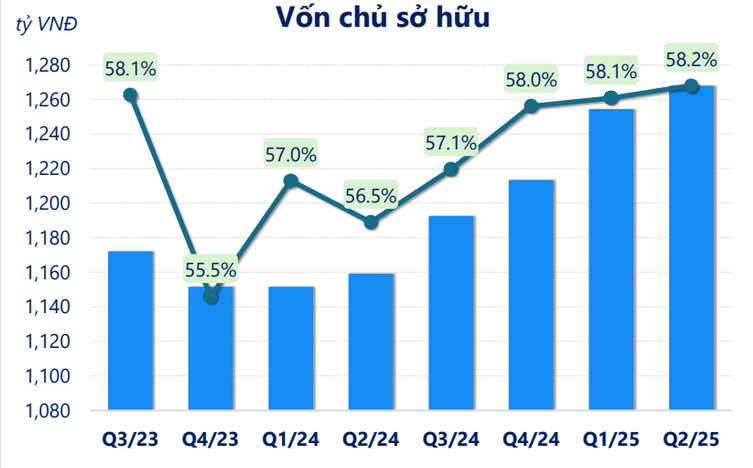
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

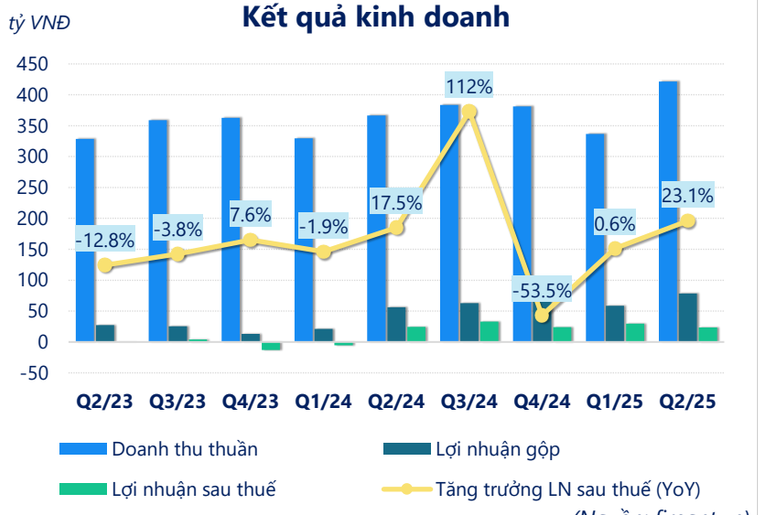


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

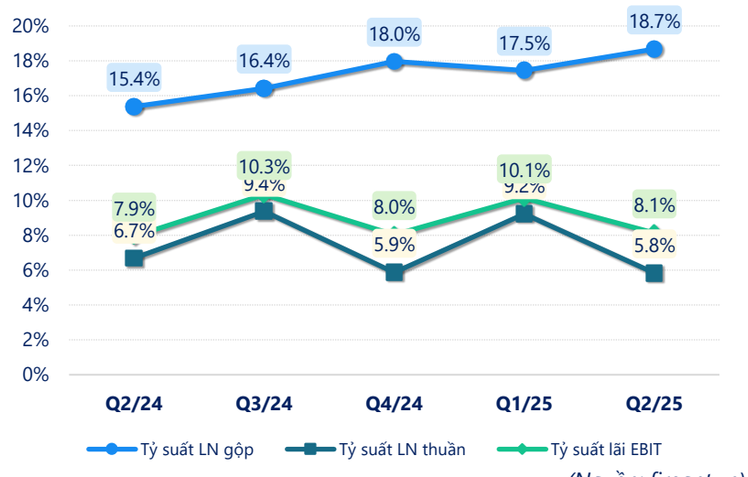
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Kết quả kinh doanh



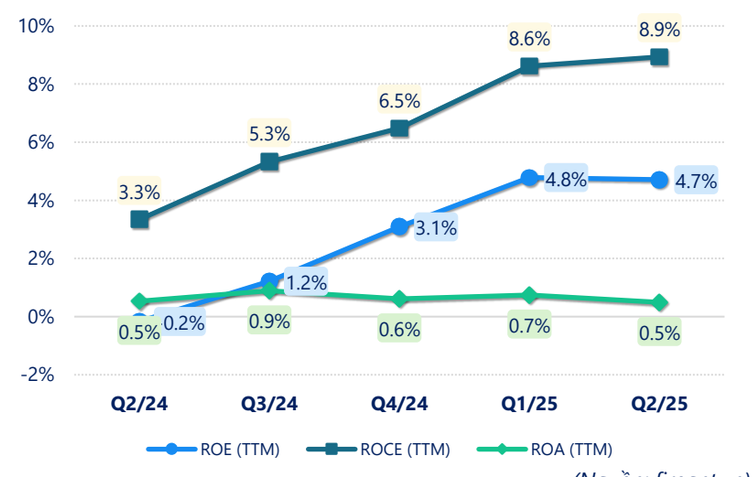
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



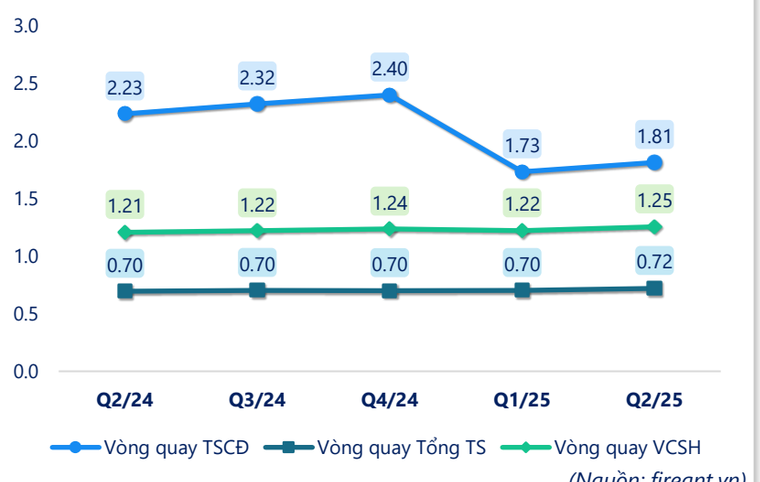
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



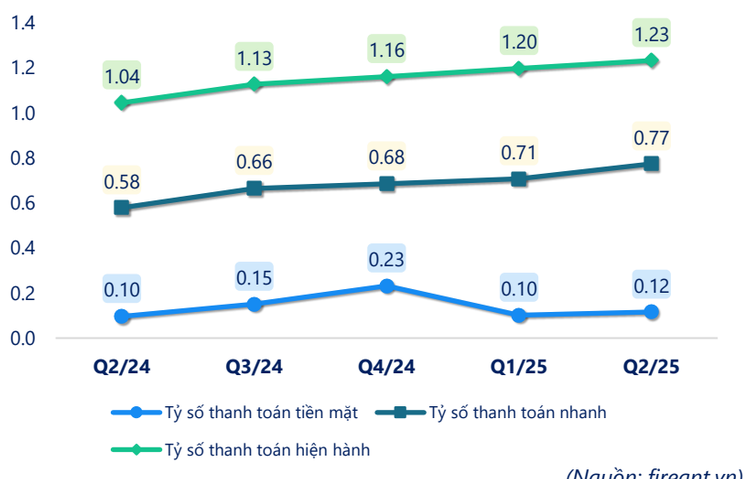
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



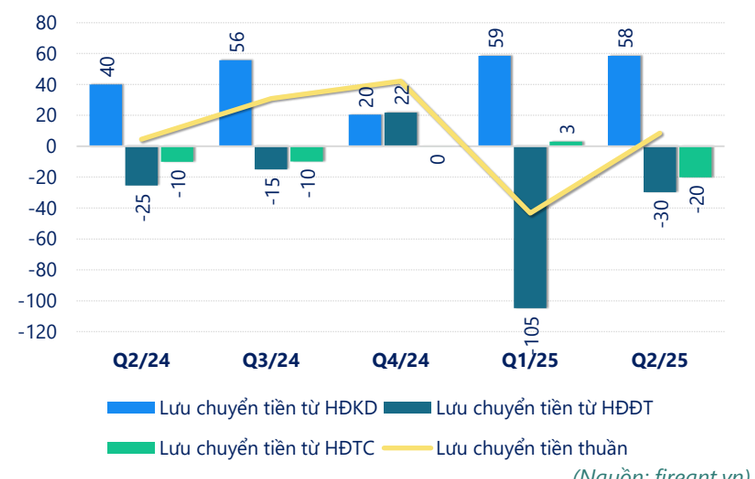
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,177**	**2,107**	**3.4%**
Tài sản ngắn hạn	696	713	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	65.1	99.9	-34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	169	9.5%
Phải thu ngắn hạn	140	145	-3.5%
Hàng tồn kho	259	262	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	46.8	36.1	29.8%
Tài sản dài hạn	**1,481**	**1,394**	**6.2%**
Phải thu dài hạn	5.95	6.13	-2.9%
Tài sản cố định	1,073	583	84.0%
Bất động sản đầu tư	68.4	69.5	-1.5%
Tài sản dở dang	9.87	411	-97.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	254	254	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**70.8**	**71.0**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	896	866	3.4%
Nợ ngắn hạn	**565**	**553**	**2.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.6	125	-28.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	223	215	3.4%
Nợ dài hạn	331	313	5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	295	275	7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,281**	**1,240**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,268**	**1,227**	**3.3%**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.4**	**13.4**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	367	383	381	337	421
Giá vốn hàng bán	310	320	313	278	343
Lợi nhuận gộp	56.4	63.0	68.5	58.8	78.7
Doanh thu HĐTC	7.29	0.69	15.7	0.96	1.61
Chi phí TC	5.26	2.94	6.07	3.05	9.41
Chi phí lãi vay	2.56	2.34	6.26	2.80	9.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.60	7.25	14.0	8.52	14.2
Chi phí QLDN	25.3	17.6	41.8	17.1	32.1
LN thuần từ HĐKD	24.5	35.9	22.4	31.1	24.6
Lợi nhuận khác	2.07	1.34	1.97	0.25	0.09
LN trước thuế	26.6	37.3	24.3	31.3	24.7
Lợi nhuận sau thuế	24.7	33.2	24.2	29.5	23.6
LNST của CĐ cty mẹ	10.8	18.3	12.8	15.6	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.0	55.8	20.4	58.5	58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.4	-15.0	21.8	-105	-29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	-9.86	-0.05	2.97	-20.1
Tiền đầu kỳ	47.4	54.3	85.2	99.9	56.6
Lưu chuyển tiền thuần	**4.52**	**30.9**	**42.1**	**-43.3**	**8.52**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.44	0	0.32	0	0
Tiền cuối kỳ	54.3	85.2	128	56.6	65.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic